Chi tiết mã HS 3102.10.00

Mã HS	3102.10.00
Mô tả hàng hóa	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ / - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 06:33:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/31021000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4733
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4733
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4733
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!CJ4733
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E4623
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4584
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4584
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4584
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4584
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4584
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4584
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E4622
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F4622
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G4622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H4622
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I4622
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J4622
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E4626
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F4626
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4626
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4626
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4626
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4626
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4626
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4590
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4586
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4586
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4586
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4586
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4586
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4586
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4586
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4586
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4586
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4586
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4586
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4586
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4633
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4633
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4633
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4633
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4633
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4630
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4630
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4630
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4630
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4630
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4630
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D4638
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E4638
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F4638
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G4638
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H4638
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I4638
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4609
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4609
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4609
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4609
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4609
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4609
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4611
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4611
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4611
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4611
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4611
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4609
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4609
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4609
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4609
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4609
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4609
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4609
RCEP A	2022	2022	2,8	RCEPT-A!D4630
RCEP A	2023	2023	2,6	RCEPT-A!E4630
RCEP A	2024	2024	2,4	RCEPT-A!F4630
RCEP A	2025	2025	2,2	RCEPT-A!G4630
RCEP A	2026	2026	2	RCEPT-A!H4630
RCEP A	2027	2027	1,8	RCEPT-A!I4630
RCEP B	2022	2022	2,8	B!D4630
RCEP B	2023	2023	2,6	B!E4630
RCEP B	2024	2024	2,4	B!F4630
RCEP B	2025	2025	2,2	B!G4630
RCEP B	2026	2026	2	B!H4630
RCEP B	2027	2027	1,8	B!I4630
RCEP C	2022	2022	3	C!D4630
RCEP C	2023	2023	3	C!E4630
RCEP C	2024	2024	3	C!F4630
RCEP C	2025	2025	3	C!G4630
RCEP C	2026	2026	3	C!H4630
RCEP C	2027	2027	3	C!I4630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	2,8	D!D4630
RCEP D	2023	2023	2,6	D!E4630
RCEP D	2024	2024	2,4	D!F4630
RCEP D	2025	2025	2,3	D!G4630
RCEP D	2026	2026	2,1	D!H4630
RCEP D	2027	2027	1,9	D!I4630
RCEP E	2022	2022	2,8	E!D4633
RCEP E	2023	2023	2,6	E!E4633
RCEP E	2024	2024	2,4	E!F4633
RCEP E	2025	2025	2,2	E!G4633
RCEP E	2026	2026	2	E!H4633
RCEP E	2027	2027	1,8	E!I4633
RCEP F	2022	2022	2,8	F!D4630
RCEP F	2023	2023	2,6	F!E4630
RCEP F	2024	2024	2,4	F!F4630
RCEP F	2025	2025	2,2	F!G4630
RCEP F	2026	2026	2	F!H4630
RCEP F	2027	2027	1,8	F!I4630
VIFTA	2024	2024	5,1	VI!F4269
VIFTA	2025	2025	4.3	VI!G4269
VIFTA	2026	2026	3.4	VI!H4269
VIFTA	2027	2027	2.6	VI!I4269

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3102.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3102.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4733), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.